



CK.0000072255

KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM

ĐỖ CÔNG THUNG (chủ biên)
LÊ THỊ THÚY

LỚP THÂN MỀM HAI MẢNH VỎ (BIVALVIA) KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM



UYÊN
IEU



Sách tặng



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ CÔNG NGHỆ

ĐỖ CÔNG THUNG (chủ biên)
LÊ THỊ THÚY

LỚP THÂN MỀM HAI MẢNH VỎ (BIVALVIA) KINH TẾ BIỂN VIỆT NAM

Biên mục trên xuất bản phẩm của Thư viện Quốc gia Việt Nam

Đỗ Công Thung

Lớp thân mềm hai mảnh vỏ (Bivalvia) kinh tế biển Việt Nam: Sách chuyên khảo/Đỗ Công Thung (ch.b.), Lê Thị Thúy. – H.: Khoa học tự nhiên và Công nghệ, 2015. – 255tr.: minh họa; 27cm. – (Bộ sách chuyên khảo về biển đảo Việt Nam)

Thư mục: tr. 251-254

ISBN 9786049133954

1. Động vật thân mềm 2. Biển 3. Việt Nam 4. Sách chuyên khảo
594.17709597 – dc23

KTH0011p-CIP

LỜI GIỚI THIỆU

BỘ SÁCH CHUYÊN KHẢO VỀ BIỂN, ĐẢO VIỆT NAM

Việt Nam là một quốc gia biển, có vùng biển chủ quyền rộng khoảng một triệu kilômét vuông, đường bờ biển trải dài hơn 3.260 km, một hệ thống đảo ven bờ và vùng khơi chiếm một vị trí cực kỳ quan trọng về mặt an ninh quốc phòng cũng như kinh tế-xã hội của đất nước. *Chiến lược Biển Việt Nam tới năm 2020* được Đảng và Nhà nước ta xây dựng, đã xác định những nhiệm vụ chiến lược phải hoàn thành, nhằm khẳng định chủ quyền Quốc gia trên biển, phát triển kinh tế biển, khoa học công nghệ biển, đưa nước ta trở thành một Quốc gia mạnh về biển, phù hợp với xu thế khai thác đại dương của thế giới trong thế kỷ XXI. Việc thực hiện có kết quả các nhiệm vụ trên, phải dựa trên một cơ sở khoa học, kỹ thuật đầy đủ, vững chắc về điều kiện tự nhiên, sinh thái môi trường và tiềm năng tài nguyên thiên nhiên biển của nước ta.

Công cuộc điều tra nghiên cứu biển ở nước ta đã được bắt đầu từ những năm 20 của thế kỷ XX, song phải tới giai đoạn từ 1954 và nhất là sau năm 1975, khi chiến tranh kết thúc, đất nước thống nhất, hoạt động điều tra nghiên cứu biển nước ta mới được đẩy mạnh, nhiều Chương trình cấp Nhà nước, các Đề án, Đề tài ở các ngành, các địa phương ven biển mới được triển khai. Qua đó, các kết quả nghiên cứu đã được công bố, đáp ứng một phần yêu cầu tư liệu về biển, cũng như góp phần vào việc thực hiện các nhiệm vụ bảo đảm an ninh quốc phòng biển, các hoạt động khai thác, quản lý, bảo vệ tài nguyên môi trường biển trong giai đoạn vừa qua. Tuy nhiên, các nhiệm vụ lớn của *Chiến lược Biển Việt Nam tới năm 2020* đang đặt ra nhiều yêu cầu cấp bách và to lớn về tư liệu biển nước ta. Để góp phần đáp ứng nhu cầu trên, Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ - Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đã tổ chức biên soạn và xuất bản bộ sách Chuyên khảo về Biển, Đảo Việt Nam. Việc biên soạn bộ sách này dựa trên các kết quả đã có từ việc thực hiện các Chương trình điều tra nghiên cứu biển cấp Nhà nước do Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam chủ trì trong nhiều năm, cũng như các kết quả nghiên cứu ở các ngành trong thời gian qua. Bộ sách được xuất bản gồm nhiều lĩnh vực:

- Khoa học Công nghệ biển.
- Khí tượng Thủy văn Động lực biển.
- Địa lý, Địa mạo, Địa chất biển.
- Sinh học, Sinh thái, Môi trường biển.
- Đa dạng sinh học và Bảo tồn thiên nhiên biển.
- Tài nguyên thiên nhiên biển
- và các lĩnh vực khác.

Để đảm bảo chất lượng các ấn phẩm, việc biên soạn và xuất bản được tiến hành nghiêm túc qua các bước tuyển chọn ở Hội đồng xuất bản và bước thẩm định của các chuyên gia chuyên ngành có trình độ. Trong các năm 2008-2014, Nhà nước đặt hàng (thông qua Cục Xuất bản, In và Phát hành - Bộ Thông tin và Truyền thông) cùng với sự hỗ trợ kinh phí biên soạn của Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam, Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ đã tổ chức biên soạn và xuất bản được 35 cuốn của Bộ Chuyên khảo này. Công việc biên soạn và xuất bản Bộ sách hiện vẫn được tiếp tục trong năm 2015.

Để mục tiêu trên đạt kết quả tốt, Nhà xuất bản Khoa học tự nhiên và Công nghệ rất mong nhận được sự hưởng ứng rộng rãi của các nhà khoa học thuộc các lĩnh vực khoa học công nghệ biển trong cả nước cùng tham gia biên soạn và xuất bản Bộ sách Chuyên khảo về Biển, Đảo Việt Nam, kịp thời đáp ứng nhu cầu tư liệu biển hiện nay cho công tác nghiên cứu, đào tạo và phục vụ yêu cầu các nhiệm vụ bảo vệ chủ quyền Quốc gia trên biển, đồng thời phát triển kinh tế, khoa học công nghệ biển và quản lý tài nguyên, môi trường biển, góp phần thiết thực vào việc thực hiện *Chiến lược Biển Việt Nam tới năm 2020* của Đảng và Nhà nước, cũng như các năm tiếp theo.

Nhà xuất bản

Khoa học tự nhiên và Công nghệ

MỤC LỤC

	Trang
LỜI GIỚI THIỆU	3
MỤC LỤC	5
LỜI NÓI ĐẦU	13
Chương 1. HỆ THỐNG PHÂN LOẠI LỚP THÂN MỀM HAI MẢNH VỎ (BIVALVIA)	15
1.1. Lớp phụ mang trước - Protobranchia	15
1.2. Lớp phụ dạng cánh - Pteriomorphia	16
1.3. Lớp phụ răng cở - Paleoheterodonta	18
1.4. Lớp phụ răng khác - Heterodonta	19
1.5. Lớp phụ không răng hoặc dị thường - Anomalodesmata	23
Chương 2. TỔNG QUAN NHÓM ĐỘNG VẬT THÂN MỀM HAI MẢNH VỎ BIỂN VIỆT NAM	25
2.1. Tình hình nghiên cứu	25
2.2. Đặc điểm hình thái phân loại	26
2.3. Phân bố	33
2.4. Giá trị kinh tế	33
Chương 3. PHÂN LOẠI THÂN MỀM HAI MẢNH VỎ (BIVALVIA) CHỦ YẾU Ở BIỂN VIỆT NAM	39
3.1. Khoá phân loại các họ thân mềm hai mảnh vỏ (Bivalvia)	39
3.2. Một số họ Thân mềm Hai mảnh vỏ (Bivalvia) kinh tế chủ yếu ở biển Việt Nam	49
3.2.1. Họ <i>Arcidae</i> , Lamarck, 1809	49
3.2.1.1. Họ phụ <i>Anadorinae</i>	49
Giống <i>Scapharca</i>	50

Giống <i>Anadara</i> Gray, 1847	50
1. Loài <i>Anadara (Anadara) antiquata</i> (Linne, 1758)	51
2. Loài <i>Anadara subcrenata</i> (Lischke, 1869)	52
3. Loài <i>Anadara (Scapharca) cf. binakayanensis</i> (Faustino, 1932)	53
4. Loài <i>Anadara (Mabellarca) consociata</i> Smith, 1885	54
5. Loài <i>Anadara (Anadara) crebricostata</i> (Reeve, 1844)	56
6. Loài <i>Anadara (Tegillarca) granosa</i> (Linne', 1785)	57
7. Loài <i>Anadara (Scapharca) gubernaculum</i> (Reeve, 1844)	58
8. Loài <i>Anadara (Tegillarca) nodifera</i> (Martens, 1860)	60
9. Loài <i>Anadara (Potiarca) pilula</i> (Reeve, 1844)	61
10. Loài <i>Anadara (Anadara) uropigimelena</i> (Bory, 1824)	63
Giống <i>Trisidos</i> , Roding, 1798	64
11. Loài <i>Trisidos semitorta</i> (Lamarck, 1819)	64
12. Loài <i>Trisidos tortuosa</i> (Linne, 1758)	65
3.2.1.2. Họ phụ <i>Arcinae</i>	67
Giống <i>Arca</i> Linne, 1758	67
13. Loài <i>Arca navicularis</i> Bruguiere, 1792; Enc. Mcth., Vers, I, p. 99	67
14. Loài <i>Arca ventricosa</i> Lamarck, 1819; Kobelt, Conch. Cab., Arca, p. 61, pl. 18	69
Giống <i>Barbatia</i> Gray, 1840	70
15. Loài <i>Barbatia decussata</i> (Sowerby, 1823)	70
16. Loài <i>Barbatia amygdalumtostum</i> (Roding, 1798)	72
17. Loài <i>Barbatia lima</i> (Reeve, 1844)	73
18. Loài <i>Barbatia virescens</i> (Reeve, 1844)	74
3.2.2. Họ <i>Mytilidae Rafinesque, 1815</i>	75
Giống <i>Botula</i> Morch, 1853	77
19. Loài <i>Botula silicula</i> (Lamarck, 1819)	77
Giống <i>Brachydontes</i> Swainson, 1840	78
20. Loài <i>Brachydontes emarginatus</i> (Benson, 1858)	79
21. Loài <i>Brachydontes japonicus</i> (Dunker, 1856)	80
22. Loài <i>Brachydontes senhousei</i> (Benson, 1842)	81
Giống <i>Hormomya</i> Morch, 1853	83

23. Loài <i>Hormomya mutabilis</i> (Guold, 1861)	83
Giống <i>Lithophaga</i> Roding, 1798	84
24. Loài <i>Lithophaga obesa</i> (Philippi, 1847)	85
25. Loài <i>Lithophaga curta</i> (Liischke, 1874)	86
26. Loài <i>Lithophaga malaccana</i> (Liischke, 1874)	87
27. Loài <i>Lithophaga teres</i> (Philippi, 1846)	88
28. Loài <i>Lithophaga zitteliana</i> Dunker, 1832	89
Giống <i>Modiolus</i> , Lamarck, 1799	90
29. Loài <i>Modiolus atrata</i> (Dunker, 1857)	91
30. Loài <i>Modiolus metcalfei</i> Hanley, 1843	9
31. Loài <i>Modiolus philippinarum</i> Hanley, 1843	9
32. Loài <i>Modiolus plumescens</i> (Dunker, 1861)	9
33. Loài <i>Modiolus vaginus</i> (Lamarck, 1819)	9
Giống <i>Perna</i> , Philipson, 1788	9
34. Loài <i>Perna viridis</i> (Linne', 1758)	9
Giống <i>Septifer</i> Re'cluz, 1848	9
35. Loài <i>Septier bilocularis</i> (Linne', 1758)	9
36. Loài <i>Septier excisus</i> (Wiegmann, 1837)	9
37. Loài <i>Septier virgatus</i> (Wiegmann, 1837)	10
Giống <i>Trichomya</i> Thering, 1900	10
38. Loài <i>Trichomya hirsuta</i> (Lamarck, 1819)	10
Giống <i>Amygdalum</i> Megerle Von Muhlfeld, 1811	10.
39. Loài <i>Amygdalum watsoni</i> E.A. Smith, 1885	103
3.2.3. Họ Veneridae	104
3.2.3.1. Họ phụ Sunetinae	106
Giống <i>Sunetta</i> Link, 1807	106
40. Loài <i>Sunetta solanderi</i> (Gray, 1825), Gray, 1825: 134 (Cytherea): wood, pl.II, fig.11 (Venus hians)	107
41. Loài <i>Sunetta truncata</i> (Deshayes, 1853), K.A. Lutenko, 2000	108
42. Loài <i>Sunetta effossa</i> (Hanley, 1842)	109
43. Loài <i>Sunetta meroe</i> (Linne, 1758)	111

3.2.3.2. Họ phụ <i>Circinae</i>	112
Giống <i>Gafrarium</i> Roding, 1798	112
44. Loài <i>Gafrarium divaricatum</i> (Gmelin, 1791)	113
45. Loài <i>Gafrarium pectinatum</i> (Linne, 1758)	114
46. Loài <i>Gafrarium tumidum</i> (Roding, 1798)	115
47. Loài <i>Gafrarium scriptum</i> (Linné, 1767)	116
Giống <i>Circe</i>	117
48. Loài <i>Circe tumefacta</i> Sowerby	118
3.2.3.3. Họ phụ <i>Dosiniinae</i>	119
Giống <i>Dosinia</i> Scopoli, 1777	119
49. Loài <i>Dosinia amphidesmoides</i> (Reeve, 1850)	120
50. Loài <i>Dosinia aspera</i> (Reeve, 1850)	121
51. Loài <i>Dosinia cretacea</i> Reeve, 1850	122
52. Loài <i>Dosinia cumingii</i> (Reeve, 1850)	123
53. Loài <i>Dosinia exasperata</i> Philippi, 1847	124
54. Loài <i>Dosinia gruneri</i> Philippi, 1848	126
55. Loài <i>Dosinia histrio</i> (Gmelin)	127
56. Loài <i>Dosinia japonica</i> (Reeve, 1853)	128
57. Loài <i>Dosinia juvenilis</i> (Gmelin, 1791)	129
58. Loài <i>Dosinia laminata</i> (Reeve, 1853)	130
59. Loài <i>Dosinia orbiculata</i> (Dunker, 1877)	132
60. Loài <i>Dosinia scalaris</i> (Menke, 1843)	133
61. Loài <i>Dosinia subrosea</i> (Gray, 1835)	134
62. Loài <i>Dosinia variegata</i> (Gray, 1838)	135
3.2.3.4. Họ phụ <i>Cyclininae</i>	136
63. Loài <i>Cyclina sinensis</i> (Gmelin, 1791)	136
3.2.3.5. Họ phụ <i>Venerinae</i>	138
Giống <i>Peryglypta</i> Jukes - Browne, 1914	138
64. Loài <i>Peryglypta clathrata</i> (Deshayes, 1853)	139
65. Loài <i>Peryglypta crispata</i> (Deshayes, 1853)	140
66. Loài <i>Peryglypta lacerata</i> (Hanley, 1844)	141

67. Loài <i>Periglypta puerpera</i> (Linne, 1758)	142
68. Loài <i>Periglypta reticulata</i> (Linne, 1758)	144
Giống <i>Antigona</i> Schumacher, 1817	145
69. Loài <i>Antigona lamellaris</i> (Schumacher, 1817)	145
Giống <i>Globivenus</i> Coen, 1934	146
70. Loài <i>Globivenus toreuma</i> (Gould, 1851)	146
Giống <i>Venus</i> Linne, 1758	147
71. Loài <i>Venus albina</i> Sowerby, 1853	148
3.2.3.6. Họ phụ <i>Chioninae</i>	149
Giống <i>Timoclea</i> Brown, 1827	149
72. Loài <i>Timoclea (T) imbricata</i> (Sowerby, 1855)	149
73. Loài <i>Timoclea (G) marica</i> (Linne, 1758)	151
74. Loài <i>Timoclea (C) scabra</i> (Hanley, 1845)	152
75. Loài <i>Timoclea (T) subnodulosa</i> (Hanley, 1844)	153
Giống <i>Placamen</i> Iredale, 1925	154
76. Loài <i>Placamen calophylla</i> (Philippi, 1836)	155
77. Loài <i>Placamen isabellina</i> (Philippi, 1849)	156
78. Loài <i>Placamen lamellata</i> (Roding, 1798)	158
Giống <i>Anomalocardia</i> Schumacher, 1817	159
79. Loài <i>Anomalocardia flexuosa</i> (Linne, 1767)	160
80. Loài <i>Anomalocardia producta</i> Kuroda & Habe, 1951	161
81. Loài <i>Anomalocardia squamosa</i> (Linne, 1758)	162
3.2.3.7. Họ phụ <i>Meretricinea</i>	163
Giống <i>Meretrix</i> Lamarck	163
82. Loài <i>Meretrix casta</i> (Gmelin, 1791)	165
83. Loài <i>Meretrix lamarckii</i> (Deshayes, 1853)	166
84. Loài <i>Meretrix lusoria</i> (Roding, 1798)	167
85. Loài <i>Meretrix lyrata</i> Sowerby, 1851	168
86. Loài <i>Meretrix meretrix</i> Linne, 1758	170
87. Loài <i>Meretrix ovum</i> (Hanley, 1845)	171
3.2.3.8. Họ phụ <i>Tapetiru</i>	173